

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2026
đến 31 tháng 03 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về ngân hàng	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 63



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	947.486	822.019
II	Tiền gửi tại NHNN	4	7.479.474	8.575.705
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	31.522.502	24.566.022
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		27.847.524	20.961.470
2	Cho vay các TCTD khác		3.674.978	3.604.552
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	6.092.440	11.554.762
1	Chứng khoán kinh doanh		6.103.085	11.566.174
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(10.645)	(11.412)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16	-	59.703
VI	Cho vay khách hàng	7	153.318.316	149.557.121
1	Cho vay khách hàng		155.513.356	151.655.592
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2.195.040)	(2.098.471)
VII	Chứng khoán đầu tư	8	45.717.792	34.234.547
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43.665.298	32.199.276
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.147.352	2.147.352
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(94.858)	(112.081)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	258.992	283.160
1	Đầu tư dài hạn khác		481.517	539.187
2	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(222.525)	(256.027)
IX	Tài sản cố định		989.424	961.265
1	Tài sản cố định hữu hình	10	512.553	524.193
a	Nguyên giá TSCĐ		1.267.655	1.265.698
b	Hao mòn TSCĐ		(755.102)	(741.505)
2	Tài sản cố định vô hình	11	476.871	437.072
a	Nguyên giá TSCĐ		756.855	710.890
b	Hao mòn TSCĐ		(279.984)	(273.818)
X	Bất động sản đầu tư	12	63.453	18.094
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		63.453	18.094
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XI	Tài sản có khác	13	30.026.709	32.804.760
1	Các khoản phải thu		6.907.791	12.049.182
2	Các khoản lãi, phí phải thu		21.975.803	19.616.146
3	Tài sản có khác		2.525.768	2.535.566
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.382.653)	(1.396.134)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			276.416.588	263.437.158

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	9.292.722	4.600.436
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		9.292.722	4.600.436
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	20.707.212	14.480.530
1	Tiền gửi của các TCTD khác		17.283.775	12.004.178
2	Vay các TCTD khác		3.423.437	2.476.352
III	Tiền gửi của khách hàng	16	203.803.730	201.548.159
IV	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17	52.568	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	468	468
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	25.204.683	25.179.083
VII	Các khoản nợ khác		4.432.896	5.384.159
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.941.354	1.656.282
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	2.491.542	3.727.877
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			263.494.279	251.192.835
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	12.922.309	12.244.323
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Thặng dư vốn		2.000	2.000
c	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		938.043	938.043
3	Lợi nhuận chưa phân phối		2.611.495	1.946.730
4	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		379.337	366.116
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			276.416.588	263.437.158

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu đồng	31/12/2025 Triệu đồng
I Bảo lãnh vay vốn		-	-
II Cam kết giao dịch hối đoái	33	40.104.135	49.151.961
1 Cam kết mua ngoại tệ		3.141.315	522.300
2 Cam kết bán ngoại tệ		261.570	4.805.160
3 Cam kết giao dịch hoán đổi		36.701.250	43.824.501
III Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	1.337.836	1.210.766
IV Bảo lãnh khác	33	20.185.890	19.528.363
V Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	8.434.707	7.870.753
VI Nợ khó đòi đã xử lý	35	27.107.411	26.137.726
VII Tài sản và chứng từ khác	36	54.621.933	46.903.115

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	5.243.502	4.054.545	5.243.502	4.054.545
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	4.062.367	2.840.997	4.062.367	2.840.997
I	Thu nhập lãi thuần		1.181.135	1.213.548	1.181.135	1.213.548
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		145.915	113.804	145.915	113.804
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		36.850	30.228	36.850	30.228
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	24	109.065	83.576	109.065	83.576
III	Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.456	(81.271)	1.456	(81.271)
IV	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	135.000	38.946	135.000	38.946
V	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	265.758	17.267	265.758	17.267
5	Thu nhập từ hoạt động khác		207.941	199.286	207.941	199.286
6	Chi phí hoạt động khác		90.147	122.855	90.147	122.855
VI	Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	28	117.794	76.431	117.794	76.431
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	36.236	42.217	36.236	42.217
VIII	Chi phí hoạt động	30	1.066.489	894.494	1.066.489	894.494
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		779.955	496.220	779.955	496.220
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		100.238	7.382	100.238	7.382
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		679.717	488.838	679.717	488.838
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		19.911	4.027	19.911	4.027
XII	Chi phí thuế TNDN	31	19.911	4.027	19.911	4.027
XIII	Lợi nhuận sau thuế		659.806	484.811	659.806	484.811
XIV	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		13.221	3.981	13.221	3.981
XV	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng		646.585	480.830	646.585	480.830
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)		719	535	719	535

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối TCKT

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2026 Triệu đồng	Quý I/2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.473.997	2.303.139
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.376.188)	(3.254.735)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		120.129	57.445
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		384.224	(245.322)
5	Thu nhập/chi phí khác		72.190	43.306
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		43.016	33.125
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.450.200)	(1.169.192)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(261.011)	(3.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(1.993.843)	(2.235.576)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(778.576)	412.881
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.005.529)	(5.507.142)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		59.703	(24.664)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.857.764)	(940.923)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		-	(258.616)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		5.381.688	(179.397)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		4.692.286	6.351.251
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		6.226.682	6.662.629
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.255.571	3.201.174
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		20.000	25
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	6
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		52.568	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(878.316)	(523.651)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(60)	(214)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.174.410	6.957.783

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2026 Triệu đồng	Quý I/2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(69.636)	(6.568)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		290	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(26)	-
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		60.266	-
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		36.236	42.217
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.130	35.649
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		7.010	18.765
2	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.410)	(34.376)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.600	(15.611)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.207.140	6.977.821
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		29.375.992	41.640.072
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	37	34.583.132	48.617.893

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc